

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>194 704 000 000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>194 704 000 000</b>
I. Các khoản thu phường hưởng 100 %	4 675 000 000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2 450 000 000	II. Chi thường xuyên	190 886 000 000
III. Thu bổ sung	187 579 000 000	III. Dự phòng	3 818 000 000
- Bổ sung cân đối ngân sách	187 579 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)*

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	<b>Tổng số thu</b>	<b>200 279 000 000</b>	<b>194 704 000 000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>4 675 000 000</b>	<b>4 675 000 000</b>
1	Phí, lệ phí	450 000 000	450 000 000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	915 000 000	915 000 000
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1 790 000 000	1 790 000 000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 240 000 000	1 240 000 000
5	Thu khác	280 000 000	280 000 000
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>7 765 000 000</b>	<b>2 450 000 000</b>
1	Các khoản thu phân chia		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7 765 000 000	2 450 000 000
	Thu tiền sử dụng đất		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2 455 000 000	
	Thuế giá trị gia tăng	3 600 000 000	2 450 000 000
	Thuế thu nhập cá nhân	1 710 000 000	
<b>III</b>	<b>Thuế xổ số</b>	<b>260 000 000</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>187 579 000 000</b>	<b>187 579 000 000</b>
1	Thu bổ sung cân đối	187 579 000 000	187 579 000 000
2	Thu bổ sung có mục tiêu		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>194,704</b>	<b>-</b>	<b>194,704</b>
	<b>Trong đó:</b>			
<b>I</b>	<b>Khối phòng, đơn vị</b>	<b>78,264</b>		<b>78,264</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>3,093</b>		<b>3,093</b>
1.1	Chi lương, nghiệp vụ	2,928		2,928
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	165		165
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam</b>	<b>1,794</b>		<b>1,794</b>
2.1	Chi lương, nghiệp vụ	1,696		1,696
2.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	98		98
<b>3</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>27,286</b>		<b>27,286</b>
3.1	Chi công tác quân sự	1,511		1,511
3.2	Chi công tác an ninh trật tự	3,195		3,195
3.3	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	21,958		21,958
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	200		200
3.4	Chi khác	421		421
<b>4</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>32,158</b>		<b>32,158</b>
4.1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	4,109		4,109
4.2	Chi sự nghiệp văn hóa	484		484
4.3	Chi sự nghiệp truyền thanh	90		90
4.4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90		90
4.5	Chi sự nghiệp xã hội	18,995		18,995
4.6	Chi người có công	1,125		1,125
4.7	Sự nghiệp y tế	5,428		5,428
4.8	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	1,634		1,634
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	99		99
4.9	Chi khác	104		104
<b>5</b>	<b>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b>	<b>12,312</b>		<b>12,312</b>
5.1	Sự nghiệp môi trường	1,486		1,486
5.2	Sự nghiệp Kinh tế	9,242		9,242
	+ Chi thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	544		544
	+ Chi sự nghiệp giao thông	8,547		8,547
	+ Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	90		90
	+ Chi nông nghiệp và dịch vụ NN	6		6
	+ Sự nghiệp kinh tế khác	55		55
5.3	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	1,420		1,420
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	164		164
<b>6</b>	<b>Trung tâm Hành chính công</b>	<b>1,622</b>		<b>1,622</b>
	+ Chi lương, nghiệp vụ	1,559		1,559
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	63		63
<b>II</b>	<b>Khối trường học</b>	<b>106,678</b>		<b>106,678</b>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
1	Trường mầm non Kiên Bái	9,337		9,337
	+ Chi lương, nghiệp vụ	8,268		8,268
	+ Chi không thường xuyên	674		674
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	395		395
2	Trường mầm non Thiên Hương	8,676		8,676
	+ Chi lương, nghiệp vụ	7,770		7,770
	+ Chi không thường xuyên	542		542
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	364		364
3	Trường mầm non Hoàng Động	7,033		7,033
	+ Chi lương, nghiệp vụ	6,304		6,304
	+ Chi không thường xuyên	427		427
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	302		302
4	Trường mầm non Lâm Động	6,082		6,082
	+ Chi lương, nghiệp vụ	5,401		5,401
	+ Chi không thường xuyên	424		424
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	257		257
5	Trường tiểu học Kiên Bái	12,637		12,637
	+ Chi lương, nghiệp vụ	12,063		12,063
	+ Chi không thường xuyên	48		48
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	526		526
6	Trường tiểu học Thiên Hương	12,070		12,070
	+ Chi lương, nghiệp vụ	11,475		11,475
	+ Chi không thường xuyên	89		89
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	506		506
7	Trường tiểu học Hoàng Động	9,005		9,005
	+ Chi lương, nghiệp vụ	8,564		8,564
	+ Chi không thường xuyên	65		65
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	376		376
8	Trường tiểu học Lâm Động	6,293		6,293
	+ Chi lương, nghiệp vụ	6,021		6,021
	+ Chi không thường xuyên	36		36
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	236		236
9	Trường THCS Kiên Bái	10,788		10,788
	+ Chi lương, nghiệp vụ	9,790		9,790
	+ Chi không thường xuyên	521		521
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	477		477
10	Trường THCS Thiên Hương	9,999		9,999
	+ Chi lương, nghiệp vụ	9,095		9,095
	+ Chi không thường xuyên	464		464
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	440		440
11	Trường THCS Hoàng Động	7,559		7,559
	+ Chi lương, nghiệp vụ	6,889		6,889
	+ Chi không thường xuyên	351		351
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	319		319
12	Trường THCS Lâm Động	7,198		7,198
	+ Chi lương, nghiệp vụ	6,640		6,640
	+ Chi không thường xuyên	256		256
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	302		302
<b>III</b>	<b>Kinh phí chưa phân bổ</b>	<b>5,945</b>		<b>5,945</b>
1	Chi công tác quần sự			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
2	Chi công tác an ninh trật tự			
3	Sự nghiệp giáo dục			5,759
4	Sự nghiệp y tế			
5	Chi sự nghiệp văn hóa			
6	Chi sự nghiệp truyền thanh			
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp môi trường			
9	Sự nghiệp Kinh tế			
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp			
	+ Chi sự nghiệp giao thông			
	+ Sự nghiệp kinh tế khác			
10	Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể, HĐND, UBND			
11	Chi sự nghiệp xã hội			
12	Chi thường xuyên khác			185
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3,818</b>		<b>3,818</b>





